

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (IDV)

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc

Ngày 29/12/2023	37,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.8%	25.0%	14.7%

DT thuần 2023	158
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 14.0 9.6%	

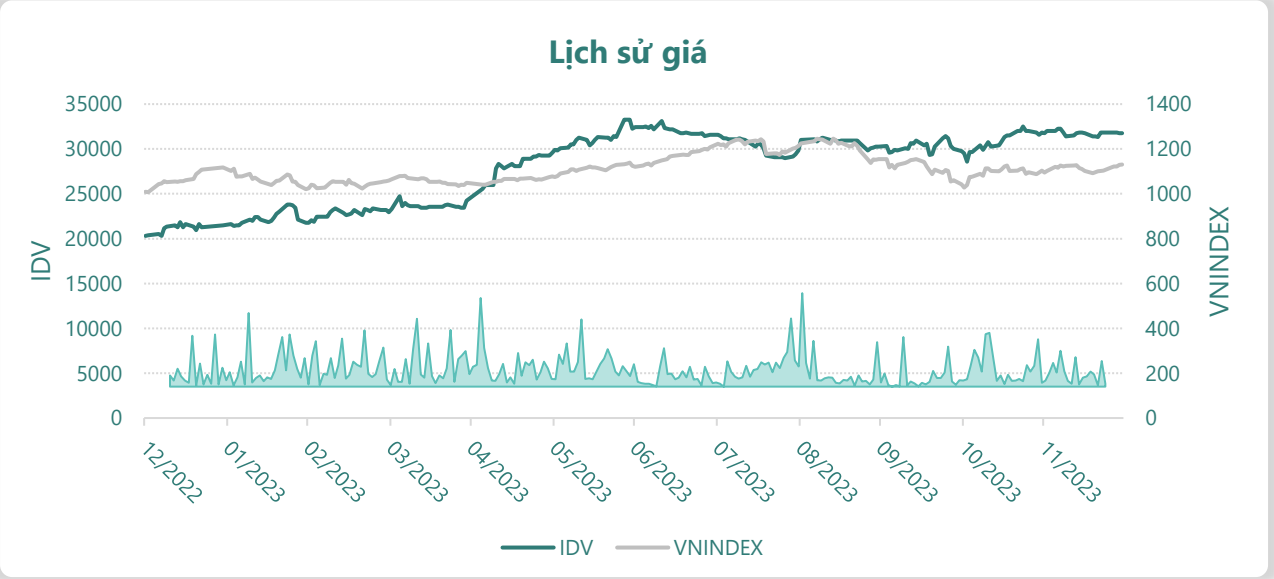
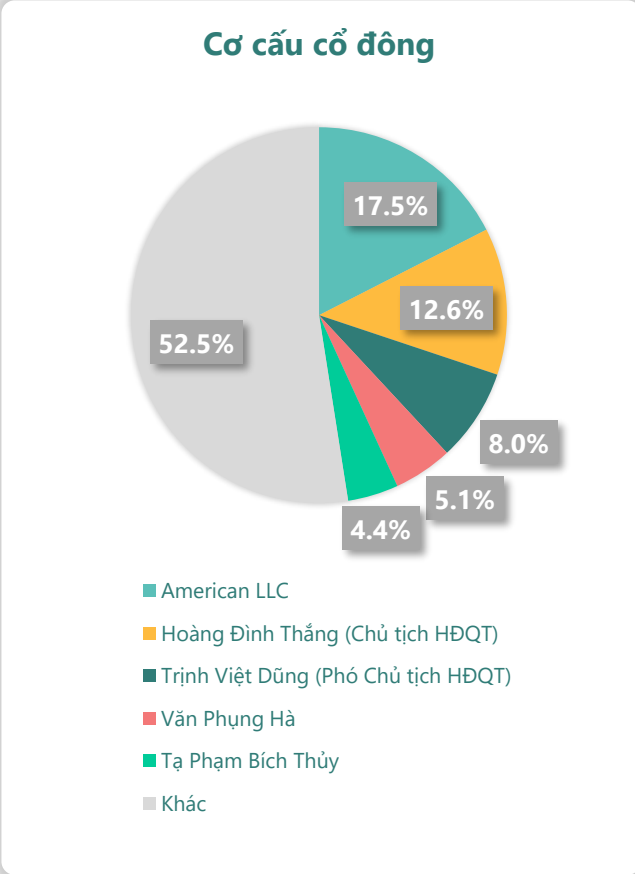
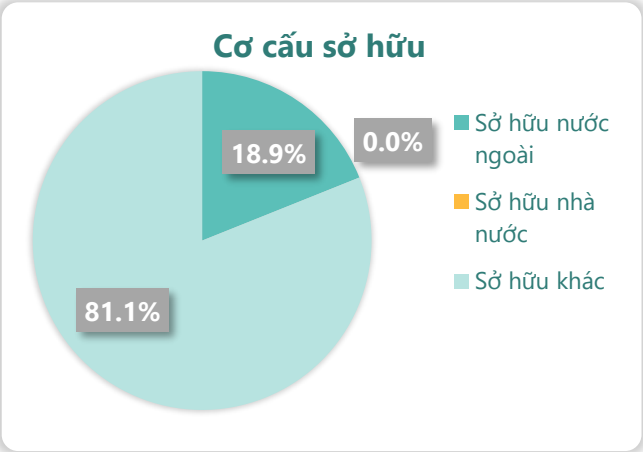
LN thuần 2023	177
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 45.0 34.9%	

LN sau thuế 2023	161
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 45.0 39.6%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	119%
YoY: +/-▲ 27.4%	

ROE 2023	21.8%
YoY: +/-▲ 3.2%	

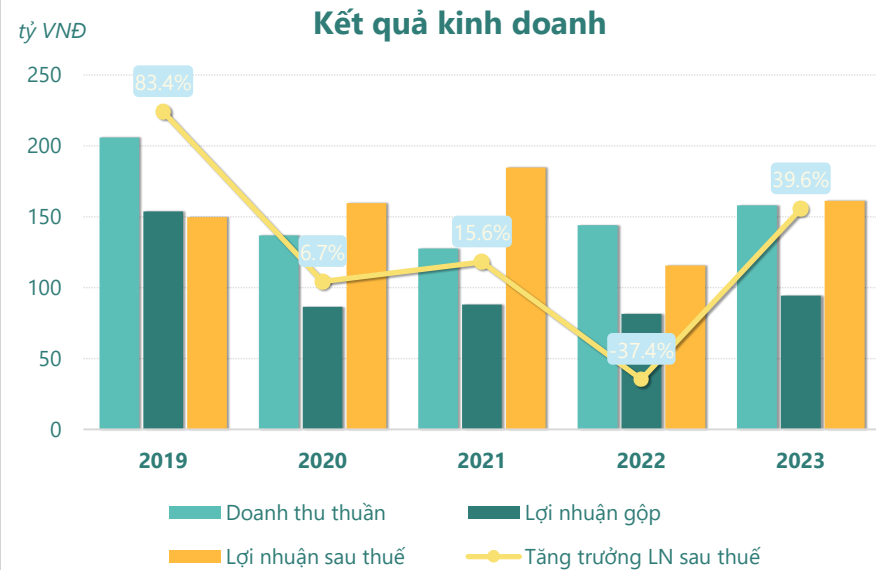
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	20,307 - 33,265
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,166
Số lượng CPLH (CP)	31,181,474
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,775
Sở hữu nước ngoài	18.9%
Beta	0.39
EPS	5,173
P/E	7.2



Kết quả kinh doanh **IDV** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **158.0** tỷ đồng **tăng 9.63%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 39.6%** đạt **161.2** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

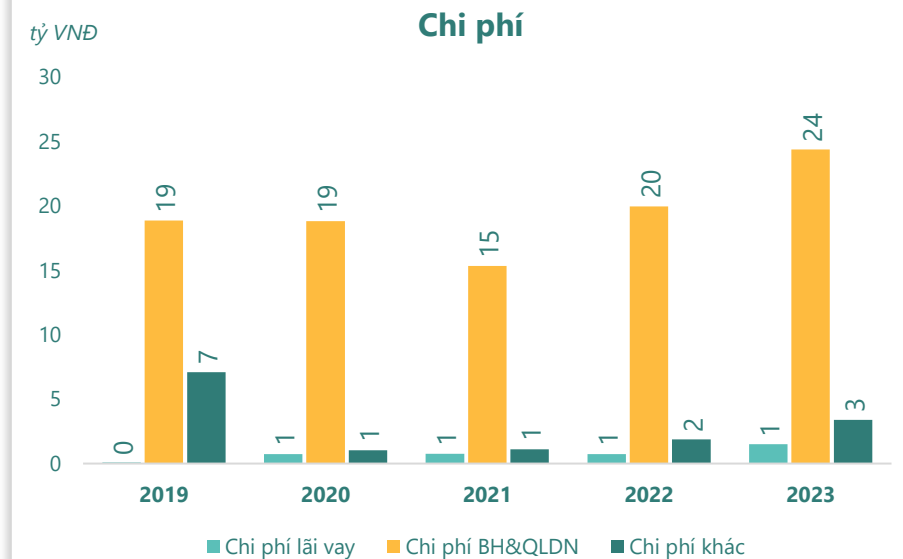
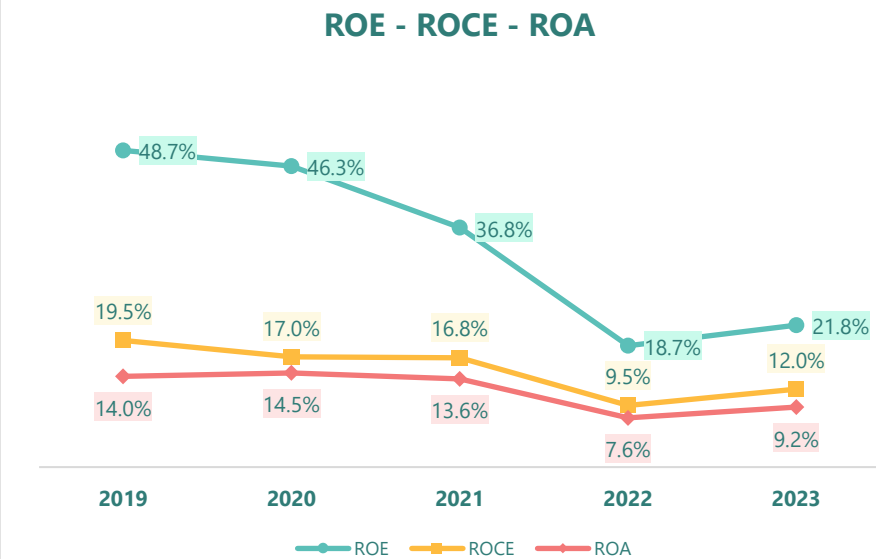
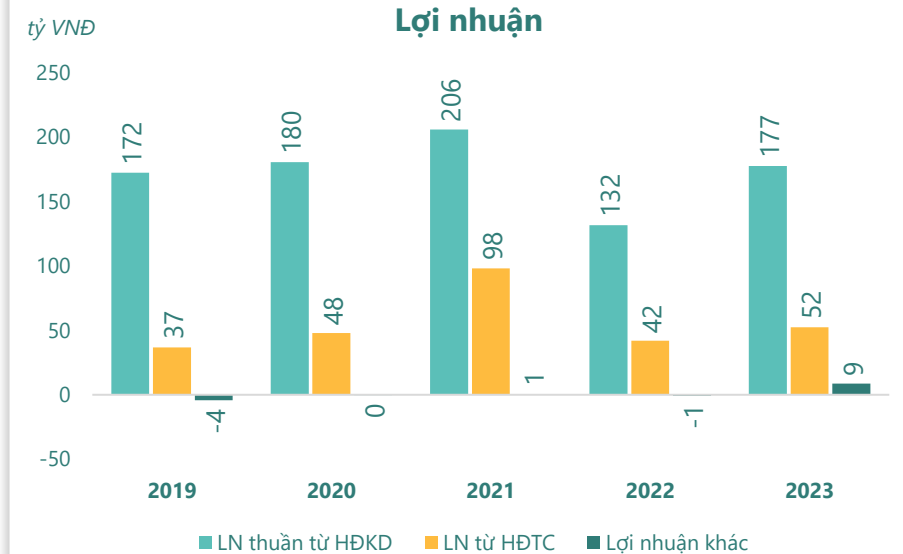
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, IDV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **177.4** tỷ đồng, **tăng lên 45.89** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (173.4 tỷ đồng) là 3.95 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

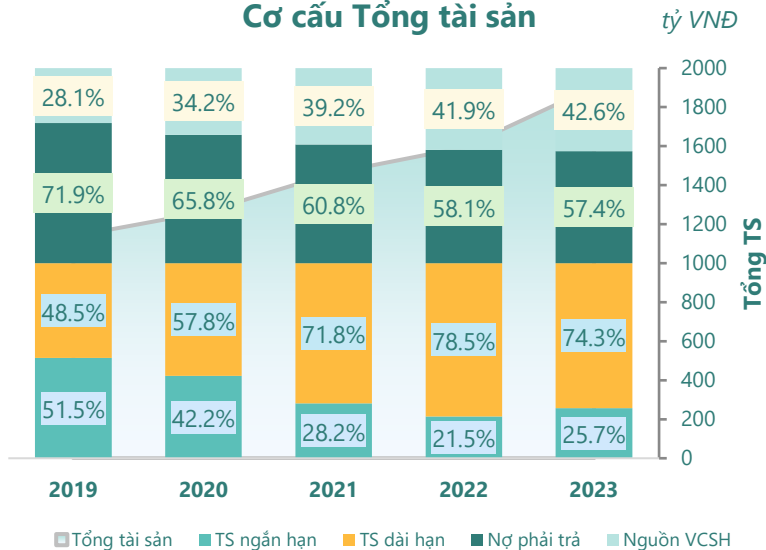
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.50** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **24.37** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.40** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của IDV năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **21.8%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

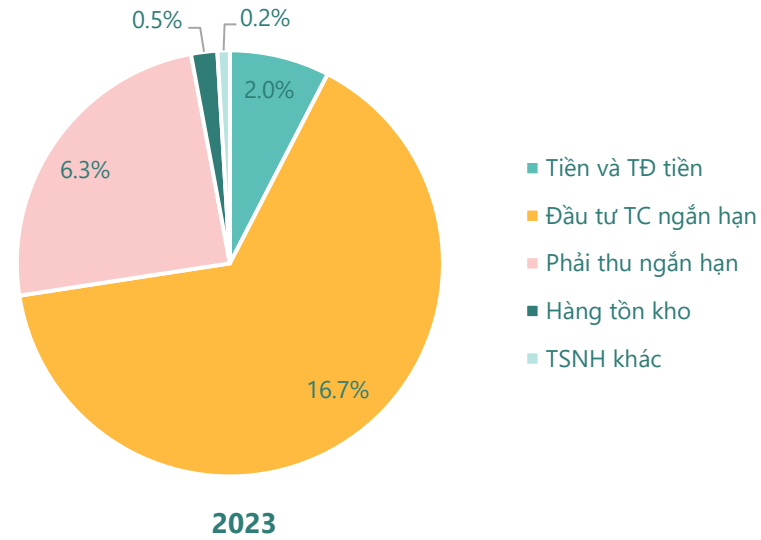


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

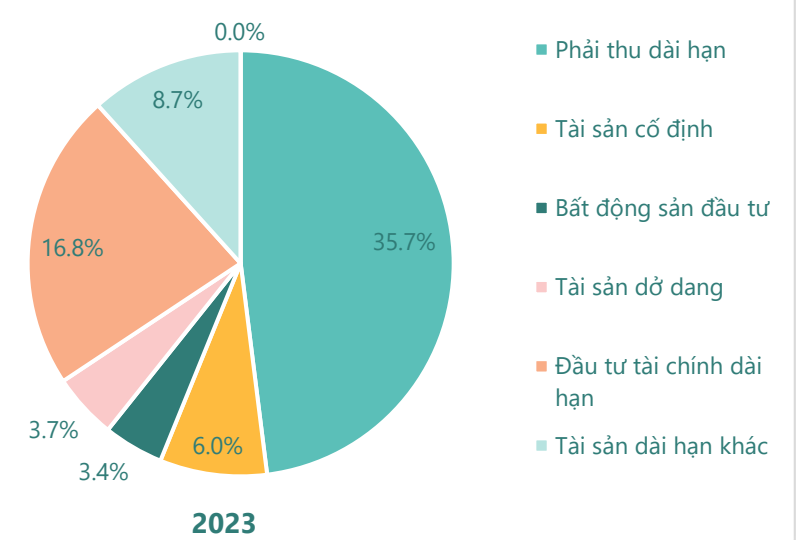
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **IDV** năm 2023 tăng trưởng **19.5%** so với năm trước, đạt **1,904** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

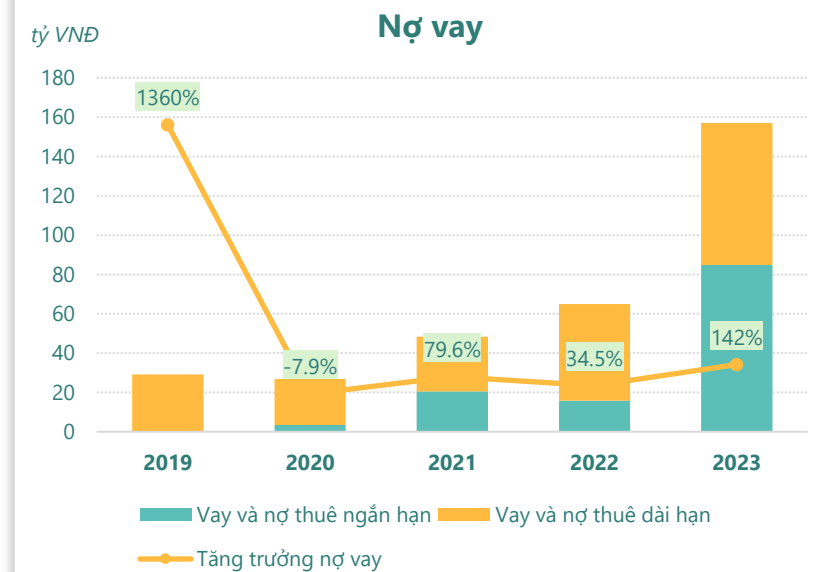
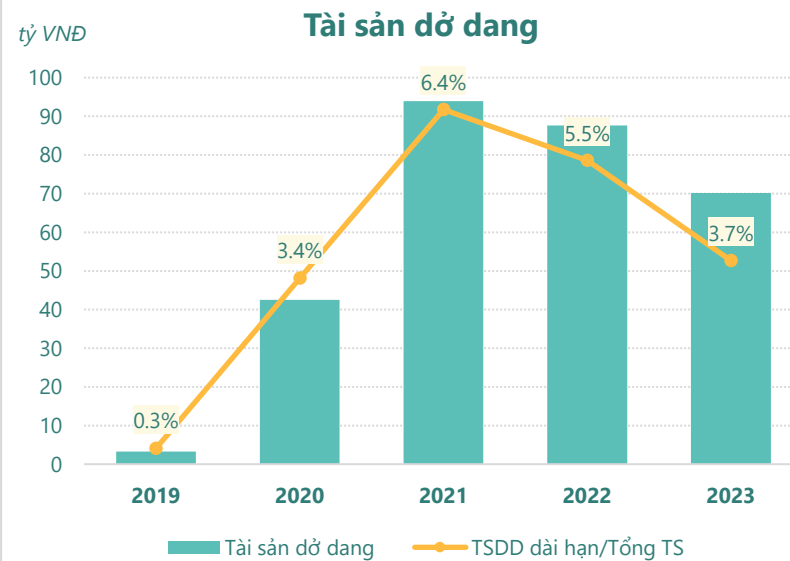
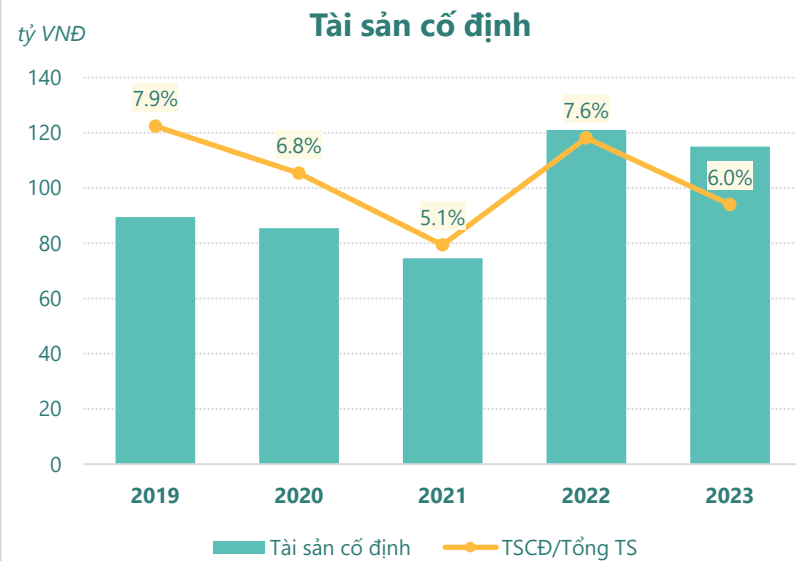
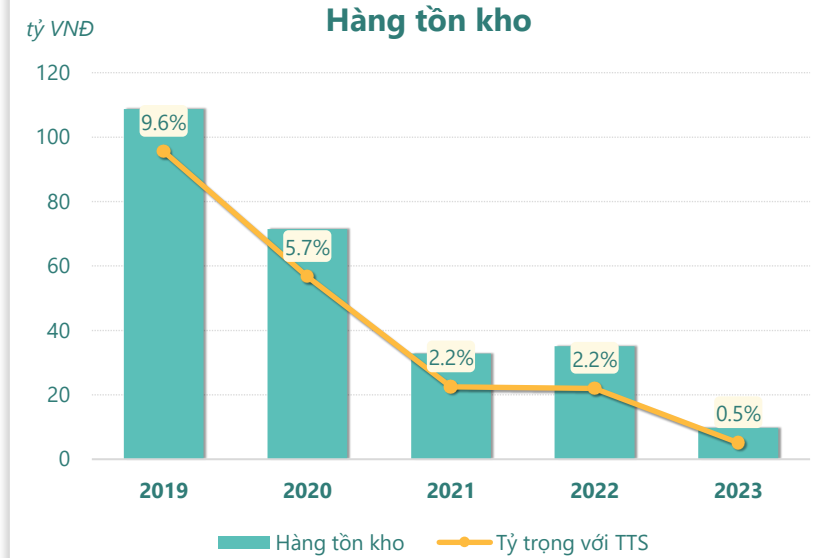
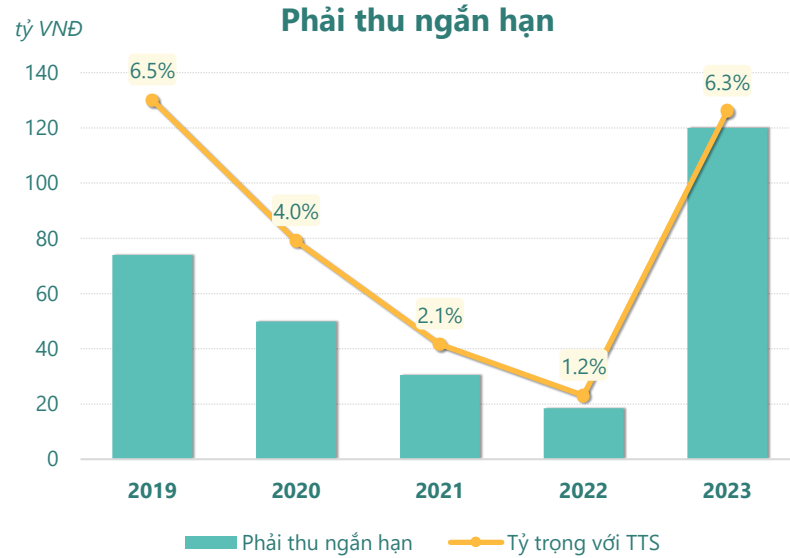
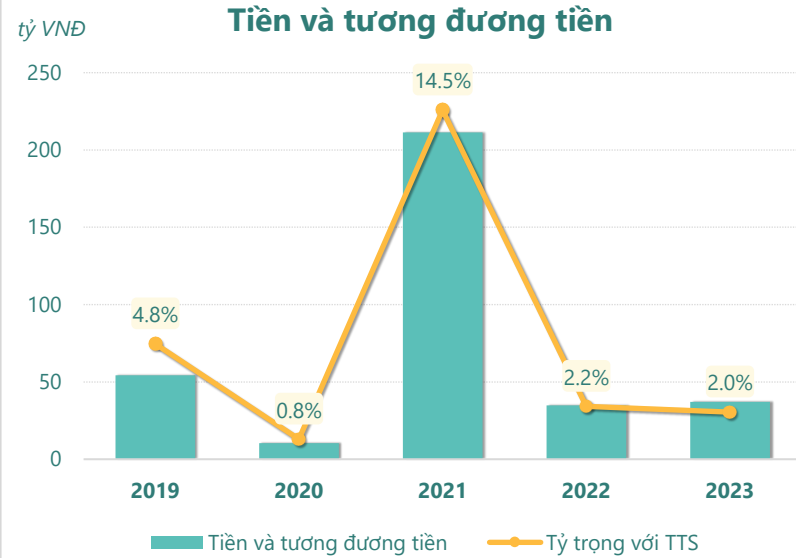
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của IDV đạt **489.9** tỷ đồng, tăng trưởng **43.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **25.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.30% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.0%** so với năm trước và đạt **1,414** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **74.3%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **35.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 16.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

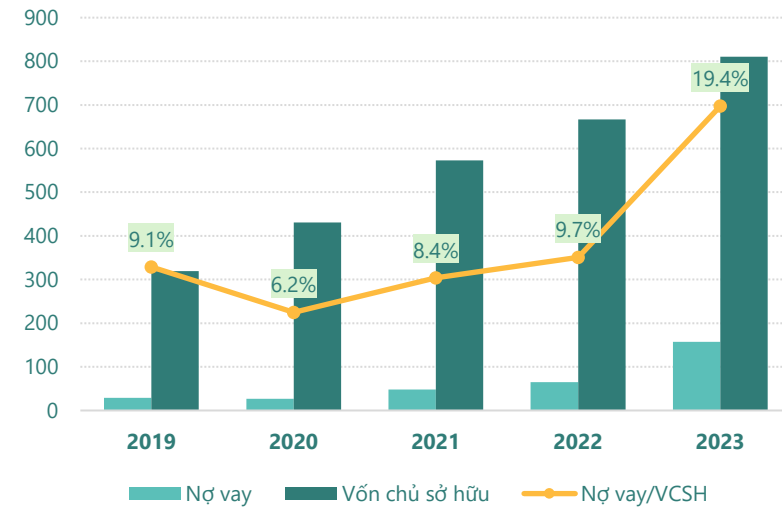
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



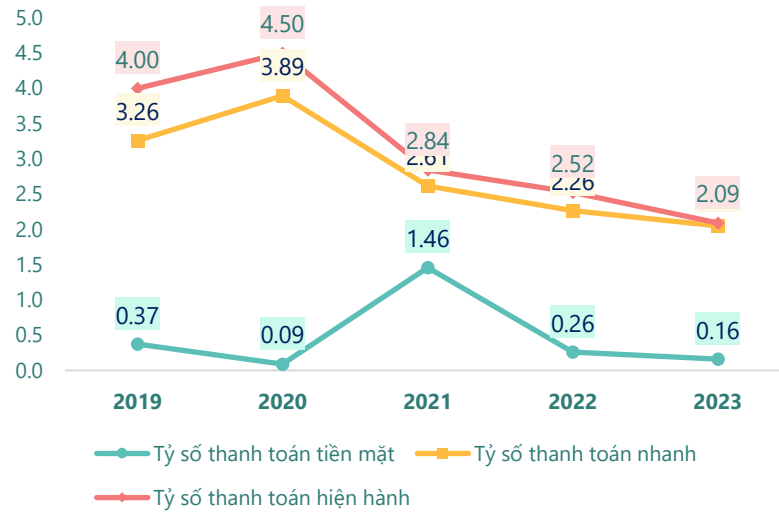
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

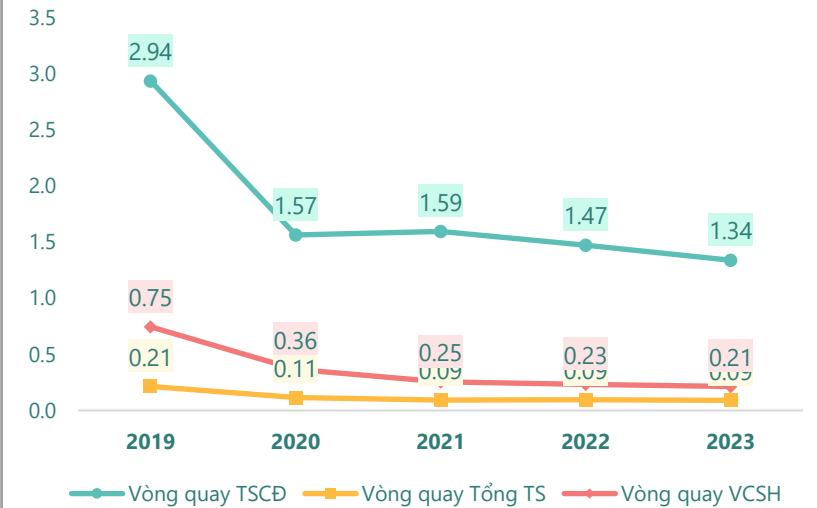
tỷ VND



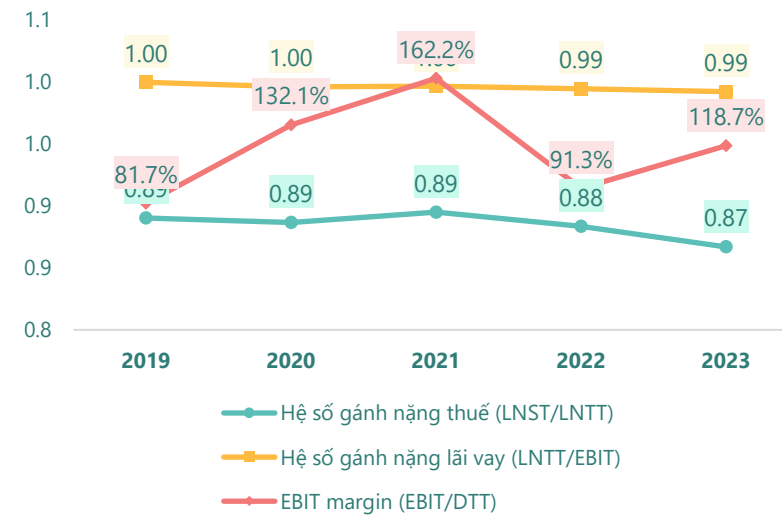
Chỉ số thanh khoản



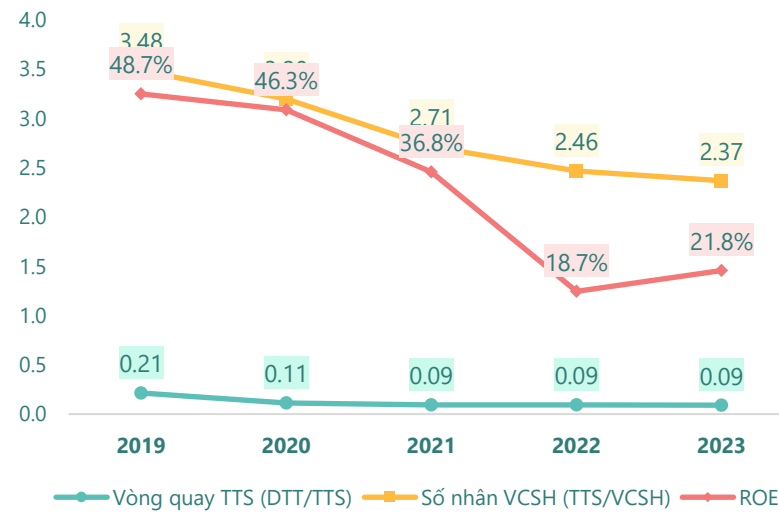
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

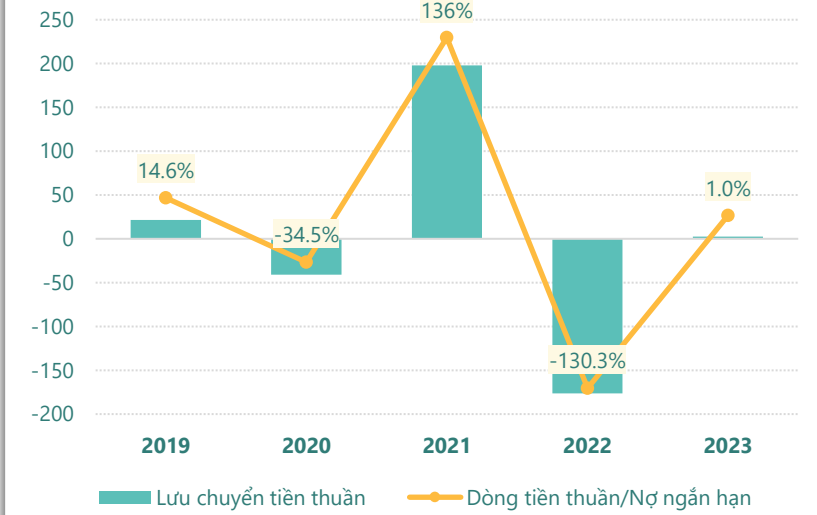


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	137	128	144	158
Giá vốn hàng bán	50.4	39.5	62.5	63.5
Lợi nhuận gộp	86.5	88.1	81.6	94.5
Doanh thu HĐTC	49.7	96.1	43.5	55.1
Chi phí TC	1.90	-1.90	1.71	2.66
Chi phí lãi vay	0.74	0.76	0.73	1.50
LN trong công ty LKLD	64.9	35.0	28.0	54.9
Chi phí bán hàng	0.87	0.77	0.80	1.77
Chi phí QLDN	17.9	14.6	19.2	22.6
LN thuần từ HĐKD	180	206	132	177
Lợi nhuận khác	-0.28	0.54	-0.71	8.61
LN trước thuế	180	206	131	186
Lợi nhuận sau thuế	160	185	116	161
LNST của CĐ cty mẹ	174	185	116	161

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	151	-138	-75.1	-45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-147	315	-73.9	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.8	21.4	-27.5	85.5
Tiền đầu kỳ	54.3	10.5	211	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	-40.8	198	-176	2.35
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	10.5	211	34.8	37.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,261	1,462	1,593	1,904
Tài sản ngắn hạn	532	412	342	490
Tiền và tương đương tiền	10.5	211	34.8	37.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	395	135	250	318
Phải thu ngắn hạn	49.9	30.5	18.4	120
Hàng tồn kho	71.5	32.8	35.1	9.75
Tài sản ngắn hạn khác	4.98	2.24	3.58	4.60
Tài sản dài hạn	728	1,050	1,251	1,414
Phải thu dài hạn	190	468	623	679
Tài sản cố định	85.4	74.6	121	115
Bất động sản đầu tư	0	0	0	64.6
Tài sản dở dang	42.5	93.9	87.6	70.2
Đầu tư tài chính dài hạn	282	277	282	320
Tài sản dài hạn khác	129	136	138	165
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	830	889	926	1,093
Nợ ngắn hạn	118	145	135	234
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.45	20.5	15.8	84.8
Phải trả người bán ngắn hạn	1.59	1.31	1.37	8.31
Nợ dài hạn	711	744	791	858
Vay và nợ thuê dài hạn	23.4	27.8	49.2	72.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	431	573	667	811
Vốn chủ sở hữu	431	573	667	811
Vốn điều lệ	184	210	252	312
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0